

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	80,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	9.8%	-7.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	12.71
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

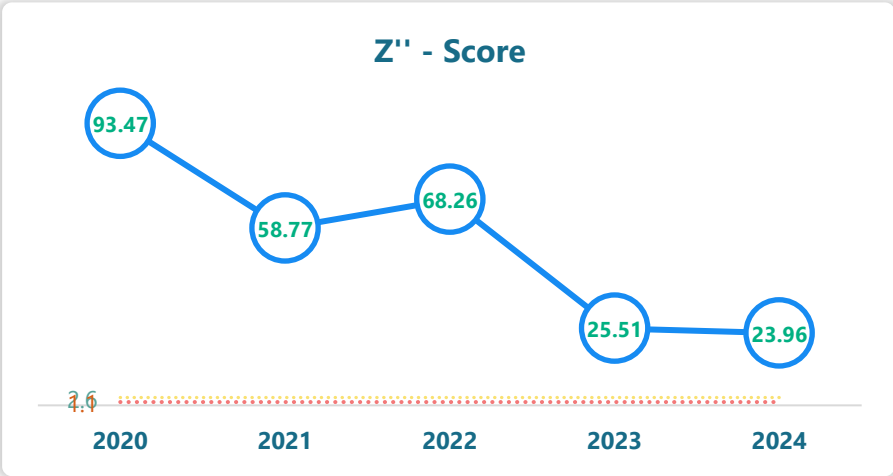
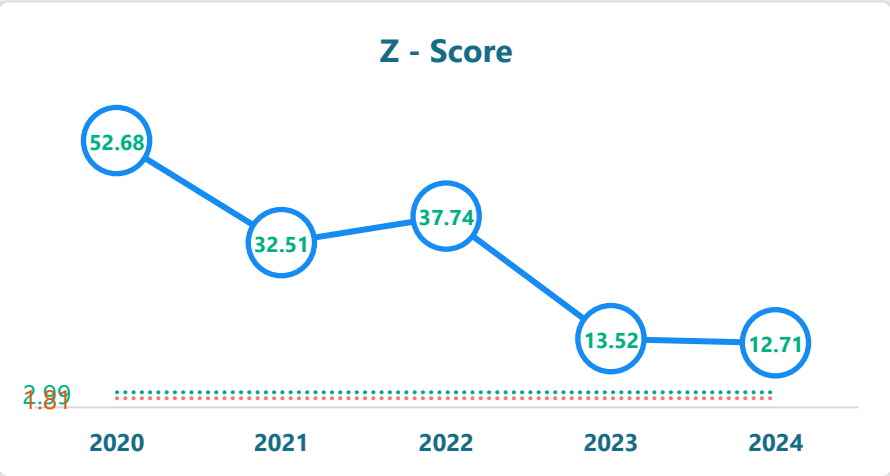
Hệ số nguy cơ phá sản	23.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,037		▲ 332
tỷ VNĐ		▲ 47.1%

LN sau thuế	2024	YoY
693		▲ 195
tỷ VNĐ		▲ 39.0%

ROE	2024	+/- YoY
50.5%		▲ 14.5%

ROA	2024	+/- YoY
38.5%		▲ 7.9%



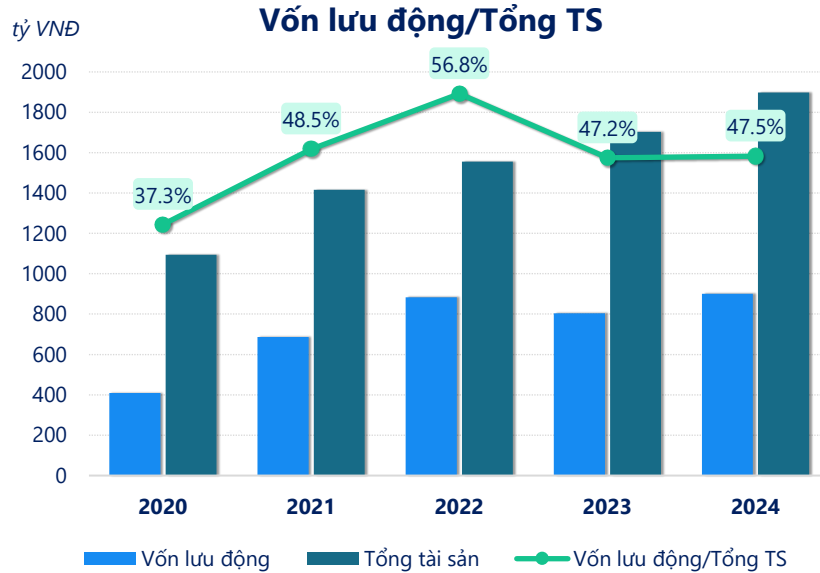
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCS** năm **2024** đạt **12.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **23.96 > 2.6**, cho thấy **SCS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SCS** ghi nhận doanh thu thuần **1,037** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **692.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 47.1%** và **tăng 39.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **50.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

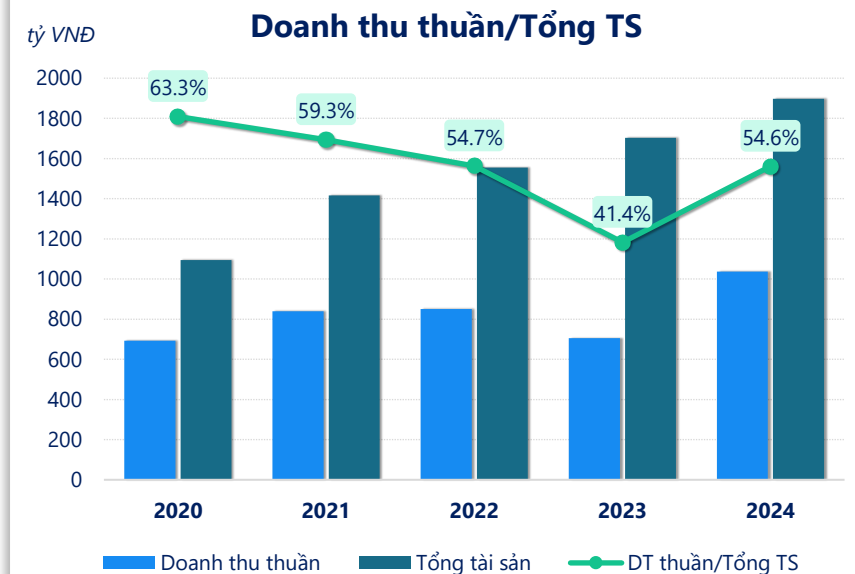
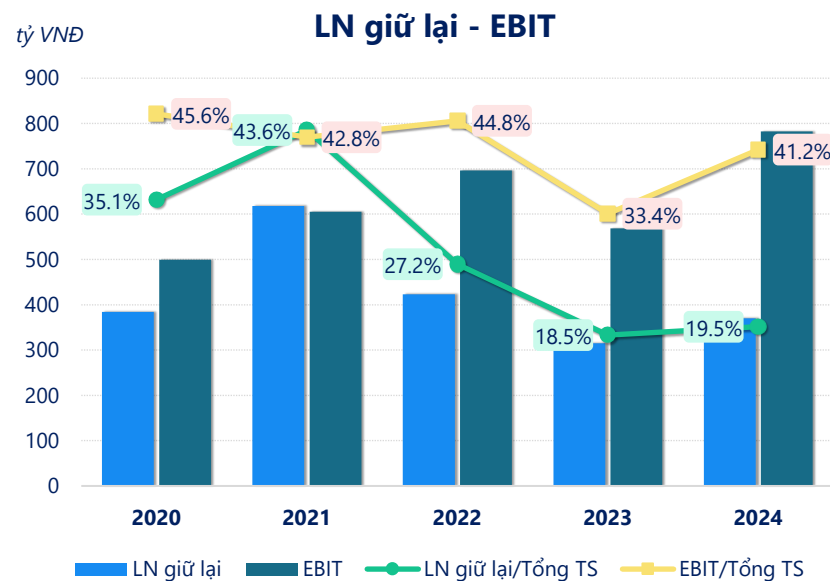
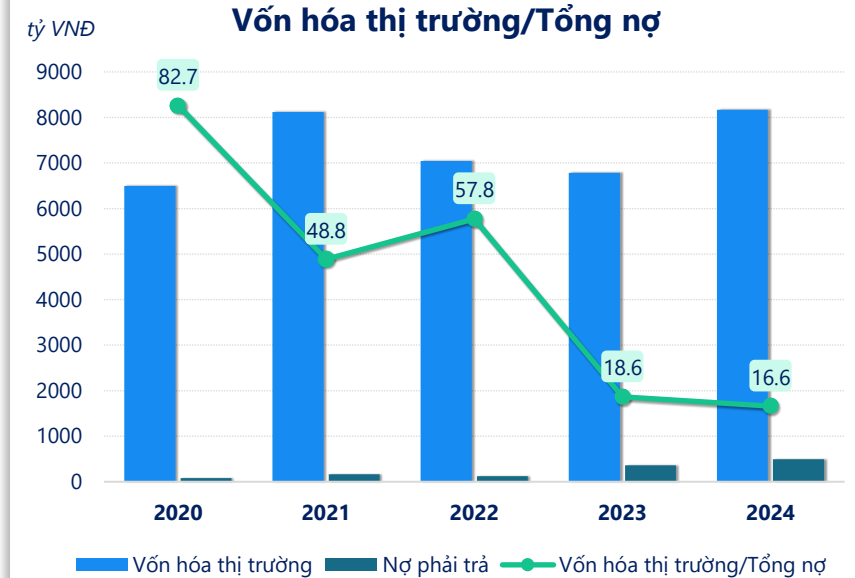
## CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)



**Vốn lưu động > 0 và tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **16.61**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,898</b>	<b>1,703</b>	<b>11.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,388</b>	<b>1,163</b>	<b>19.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	317	163	94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	954	899	6.1%
Phải thu ngắn hạn	111	96.2	15.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.65	4.32	30.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>509</b>	<b>540</b>	<b>-5.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	374	356	5.1%
Bất động sản đầu tư	71.4	77.5	-7.9%
Tài sản dở dang	0.06	43.1	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.2	63.8	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>492</b>	<b>364</b>	<b>35.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>484</b>	<b>358</b>	<b>35.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	12.1	-51.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.87</b>	<b>5.81</b>	<b>35.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,406</b>	<b>1,339</b>	<b>5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,406</b>	<b>1,339</b>	<b>5.0%</b>
Vốn điều lệ	1,021	1,016	0.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>693</b>	<b>839</b>	<b>851</b>	<b>705</b>	<b>1,037</b>
Giá vốn hàng bán	155	187	153	170	236
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>538</b>	<b>652</b>	<b>698</b>	<b>535</b>	<b>801</b>
Doanh thu HĐTC	28.7	34.5	58.6	88.3	56.5
Chi phí TC	0.69	0.98	0.42	1.29	1.14
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.5	78.1	56.9	51.7	71.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>501</b>	<b>607</b>	<b>699</b>	<b>571</b>	<b>785</b>
Lợi nhuận khác	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04	-2.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>499</b>	<b>605</b>	<b>697</b>	<b>569</b>	<b>783</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>464</b>	<b>564</b>	<b>646</b>	<b>498</b>	<b>693</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>464</b>	<b>564</b>	<b>646</b>	<b>498</b>	<b>693</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	504	591	588	455	666
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-298	-156	9.95	-7.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-271	-439	-354	-503
Tiền đầu kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3	163
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.7</b>	<b>22.4</b>	<b>-6.37</b>	<b>112</b>	<b>155</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	-0.52	-0.21	0.07	-0.89
Tiền cuối kỳ	36.1	57.9	51.3	163	317